BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

NĂM 2014

( Ban hành kèm theo thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán )

#### **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52 /2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của

Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

#### **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

NĂM 2014

1. **Thông tin chun**g
2. *Thông tin khái quát*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⯎ | Tên Công ty: | Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết |
| ⯎ | Tên giao dịch quốc tế: | Phan Thiet Garment import – Export Joint Stock Company |
| ⯎ | Tên viết tắt: | Phan Thiet Gamex Co |
|  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số | Giấy chứng nhận ĐKKD số 3400353333 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 22/09/2002 và đăng ký thay đổi lần 07 ngày 15/05/2014 |
| ⯎ | Vốn điều lệ: | 46.043.850.000 VND |
| ⯎ | Địa chỉ trụ sở chính: | 282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết |
| ⯎ | Điện thoại: | 062.3821947  | Fax:062.3823347 |
| ⯎ | Website: | <http://www.phanthietgarment.com.vn>  |
|  | Mã cổ phiếu | PTG |

1. *Quá trình hình thành và phát triển*
* Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết tiền thân là Xí nghiệp May Phan Thiết,là đơn vị trực thuộc Công ty May mặc Xuất khẩu Bình Thuận, được thành lập từ tháng 1 năm 1994,đến tháng 9 năm 2002 Xí nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết theo quyết định số 1672 QĐ-CTUBBT, ngày 08/07/2002 với vốn điều lệ 2.250.000.000 đồng.

Từ ngày thành lập đến nay, sau 21 năm Công ty đã không ngừng phát triển, từ một xí nghiệp ban đầu chỉ có 565 lao động với 14 chuyền may đến nay đã mở rộng lên 50 chuyền may với 2300 lao động, đặc biệt giai đoạn cổ phần hóa là giai đoạn tăng trưởng mạnh nhất. Sau 12 năm chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần Công ty đã liên tục mở rộng và phát triển, từ số vốn ban đầu 2,5 tỷ đồng đến nay Công ty đã có vốn điều lệ 46,04385 tỷ đồng với tổng tài sản hơn 112.972.641.643 tỷ đồng.

+ Năm 2002 vốn điều lệ ban đầu là : 2.500.000.000 đồng

+ Năm 2004 tăng vốn lần 1 lên : 5.000.000.000 đồng

+ Năm 2006 tăng vốn lần 2 lên : 5.182.000.000 đồng

+ Năm 2007 tăng vốn lần 3 lên : 15.165.000.000 đồng

+ Năm 2012 tăng vốn lần 4 lên : 30.695.900.000 đồng

+ Năm 2014 tăng vốn lần 5 lên : 46.043.850.000 đồng

- Ngoài ra Công ty còn thành lập ba công ty con

+ Công ty TNHH May Phú Long. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị Trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH May Phú Long là 8.000.000.000 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

+ Công ty TNHH May Phú Long 2. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị Trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH May Phú Long 2 là 8.000.000.000 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị Trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG là 500.000.000 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

1. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

**Lĩnh vực hoạt động, ngành nghề kinh doanh (Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400353333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 15/05/2014)**

Sản xuất quần áo may sẵn; May gia công; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch; Bán lẻ trong siêu thị; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng, Lắp đặt hệ thống điện; Lặp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

* Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): Sản xuất quần áo may sẵn; May gia công
* Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): Xuất khẩu đi Nhật Bản
1. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*
* Mô hình quản trị.
* Cơ cấu bộ máy quản lý.
* Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết).

+ Công ty TNHH May Phú Long. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4804000018 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/02/2007. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất quần áo may sẵn, may gia công. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị Trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH May Phú Long là 19.829.009.023 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

+ Công ty TNHH May Phú Long 2. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400965784 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 28/11/2011. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất quần áo may sẵn, may gia công. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị Trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH May Phú Long 2 là 24.192.505.442 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp số 3401061157 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 01/11/2013. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là Cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống. Trụ sở chính đặt tại khu phố Phú Trường, thị Trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG là 500.000.000 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

1. *Định hướng phát triển*

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh*

 ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

*a. Những Thuận lợi chính*

- Công ty lựa chọn được khách hàng tốt, mặt hàng ổn định .

- Công nhân phần đông ổn định , nhiệt tình , chịu khó và ham học hỏi .

- Tình hình kinh tế thế giới bắt đầu hồi phục

*b. Những Khó khăn lớn*.

- Tốc độ lạm phát trong nước tuy có giảm nhưng các chi phí chính của đầu vào chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành lại liên tục tăng cao như : Tiền lương, BHXH, BHYT, điện ,nước, vận chuyển, xăng dầu...

- Lao động biết nghề may còn thiếu nhiều ;

- Trình độ Công nhân không đồng đều, và chưa có tác phong công nghiệp nhất là ở các chuyền mới

 được thành lập.

- Số lượng công nhân tuyển mới đa số chưa biết nghề may , phải đào tạo từ đầu.

- PLG2 mới đưa vào hoạt động , còn lỗ

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHỈ TIÊU | ĐVT | KẾ HOẠCH 2014 | THỰC HIỆN 2014 | % TH/KH  |
| 1- Doanh thu tiền đồng | Đồng | 200.000.000.000 | 200.016.626.218 | 100,01 |
| 2-Lợi nhuận trước thuế | Đồng | 20.000.000.000 | 23.634.426.464 | 118,17 |
| 3- Tỉ lệ % lợi nhuận TT/doanh thu | % | 10,00 | 11,82 | 118,20 |
| 4- Nộp thuế thu nhập | Đồng | 1.900.000.000 | 1.983.953.897 | 104,42 |
| 5-Lợi nhuận sau thuế | Đồng | 18.100.000.000 | 21.650.472.567 | 119,62 |
| 6- Vốn điều lệ : | Đồng | 46.043.850.000 | 46.043.850.000 | 100,00 |
| 7- Cổ tức : | Đồng | 9.208.770.000 | 9.208.770.000 | 100,00 |
| 8- % cổ tức/vốn điều lệ : | % | 20 | 20 | 100,00 |

NHẬN XÉT :

*a. Những mặt làm được :*

- Giữ vững niềm tin đối với khách hàng , giảm thiểu rủi ro về đơn hàng khi thị trường biến động.

- Cty PLG2 đã dần ổn định ;

- Đảm bảo ba Công ty hoạt động ổn định liên tục, có đủ đơn hàng cho công nhân làm viêc

- Tổ chức, nhân sự được kiện toàn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ để phát triễn.

- Công ty Dịch vụ PLG, nhà nghỉ công nhân và nhà trẻ cho con CBCNV phát huy hiệu quả tốt ;

- Nâng cao được uy tín ,hình ảnh thương hiệu của Công ty .

- Định hướng phát triển kinh doanh nội địa và xuất khẩu theo phương thức FOB đã có sự chuẩn bị phù hợp với khả năng của cty

 *b. Những tồn tại cần khắc phục :*

- Lực lượng quản lý, đặc biệt là cấp trung và thấp, còn yếu so với yêu cầu công việc.

- Hệ thống quản lý vận hành vẫn còn nhiều thiếu xót

- Lao động còn thiếu tác phong công nghiệp .

- Năng xuất lao động còn thấp.

- Chất lượng chưa thật ổn định .

KẾT LUẬN :

Năm 2014, kết quả kinh doanh của Công ty đạt và vượt so với kế hoạch đề ra . Trong điều kiện tình hình kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn có nhiều khó khăn, đạt được kết quả trên được xem như là môt thành công lớn của công ty, đảm bảo tốt cho sự phát triển của công ty trong các năm tiếp theo. Để công ty phát triển bền vững Công ty phải đặc biệt quan tâm phát triển nguồn nhân lực, hệ thống quản lý, chính sách cho người lao động và đầu tư các thiết bị chuyên dùng để nâng cao năng suất lao động, phải kết hợp hình thức gia công, sản xuất xuất khẩu và kinh doanh nội địa.

1. *Tình hình tài chính*
2. Tình hình tài chính

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | % 2014/2013 |
| Tổng giá trị tài sản | 92.588.750.641 | 103.426.489.457 | 112.972.641.643 | 109,23 |
| Doanh thu thuần | 125.500.502.666 | 172.208.434.188 | 200.016.626.218  | 116,15 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 8.996.192.788 | 23.581.470.877 |  22.979.536.391 | 97,45 |
| Lợi nhuận khác | (36.427.604) | 29.856.056 |  654.890.073  | 220,69 |
| Lợi nhuận trước thuế | 8.959.765.184 | 23.611.326.933 |  23.634.426.464  | 100,10 |
| Lợi nhuận sau thuế | 8.217.493.880 | 21.481.426.767 |  21.650.472.567  | 100,79 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 4.447 | 6.998 |  5.201  | 74,32 |

1. *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các chỉ tiêu | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Ghi chú |
| 1. *Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*
* Hệ số thanh toán ngắn hạn:

TSLĐ/Nợ ngắn hạn* Hệ số thanh toán nhanh:

TSLĐ - Hàng tồn khoNợ ngắn hạn | 1,271,19 | 1,4361,374 | 1,6081,544 |  |
| 1. *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*
* Hệ số Nợ/Tổng tài sản
* Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu
 | 0,501,00 | 0,4140,707 | 0,3860,628 |  |
| 1. *Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*
* Vòng quay hàng tồn kho:

Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân* Doanh thu thuần/Tổng tài sản
 | 63,101,35 | 96,231,665 | 83,861,770 |  |
| 1. *Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*
* Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần
* Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
* Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
* Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần
 | 0,060,170,080,07 | 0,1250,3540,2080,137 | 0,1080,3120,1920,115 |  |

1. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*
2. Cổ phần:
* Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 4.604.385 cổ phần
* Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 4.604.385 cổ phần
* Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển.nhượng: không có
1. Cơ cấu cổ đông: cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu
* cổ đông lớn: có 7 cổ đông giữ 2.876.955 cp chiếm 60,53% cổ phần của công ty
* cổ đông nhỏ: có 161 cổ đông giữ 1.817.430 cp chiếm 39,47% cổ phần của công ty
* cổ đông tổ chức : không có
* cổ đông cá nhân: chiếm 100%
* cổ đông trong nước: chiếm 100%
* cổ đông nước ngoài: không có
* cổ đông nhà nước: không có
1. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Năm 2014 Công ty phát hành cho cổ đông hiện hữu 1.534.795 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cp tương ứng giá trị 15.347.950.000 đồng, từ nguồn vốn chủ sở hữu để tăng 50% vốn điều lệ Công ty từ 30.695.900.000 đồng lên 46.043.850.000 đồng
2. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có cổ phiếu quĩ
3. Các chứng khoán khác: không có

1. **Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc**

*1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

*a. Những Thuận lợi chính*

- Công ty lựa chọn được khách hàng tốt, mặt hàng ổn định .

- Công nhân phần đông ổn định , nhiệt tình , chịu khó và ham học hỏi .

- Tình hình kinh tế thế giới bắt đầu hồi phục

*b. Những Khó khăn lớn*.

- Tốc độ lạm phát trong nước tuy có giảm nhưng các chi phí chính của đầu vào chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành lại liên tục tăng cao như : Tiền lương, BHXH, BHYT, điện ,nước, vận chuyển, xăng dầu...

- Lao động biết nghề may còn thiếu nhiều ;

- Trình độ Công nhân không đồng đều, và chưa có tác phong công nghiệp nhất là ở các chuyền mới

 được thành lập.

- Số lượng công nhân tuyển mới đa số chưa biết nghề may , phải đào tạo từ đầu.

- PLG2 mới đưa vào hoạt động , còn lỗ lớn

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHỈ TIÊU | ĐVT | KẾ HOẠCH 2014 | THỰC HIỆN 2014 | % TH/KH  |
| 1- Doanh thu tiền đồng | Đồng | 200.000.000.000 | 200.016.626.218 | 100,01 |
| 2-Lợi nhuận trước thuế | Đồng | 20.000.000.000 | 23.634.426.464 | 118,17 |
| 3- Tỉ lệ % lợi nhuận TT/doanh thu | % | 10,00 | 11,82 | 118,20 |
| 4- Nộp thuế thu nhập | Đồng | 1.900.000.000 | 1.983.953.897 | 104,42 |
| 5-Lợi nhuận sau thuế | Đồng | 18.100.000.000 | 21.650.472.567 | 119,62 |
| 6- Vốn điều lệ : | Đồng | 46.043.850.000 | 46.043.850.000 | 100,00 |
| 7- Cổ tức : | Đồng | 9.208.770.000 | 9.208.770.000 | 100,00 |
| 8- % cổ tức/vốn điều lệ : | % | 20 | 20 | 100,00 |

NHẬN XÉT :

*a. Những mặt làm được :*

- Giữ vững niềm tin đối với khách hàng , giảm thiểu rủi ro về đơn hàng khi thị trường biến động.

- Cty PLG2 đã dần ổn định ;

- Đảm bảo ba Công ty hoạt động ổn định liên tục, có đủ đơn hàng cho công nhân làm viêc

- Tổ chức, nhân sự được kiện toàn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ để phát triễn.

- Công ty Dịch vụ PLG, nhà nghỉ công nhân và nhà trẻ cho con CBCNV phát huy hiệu quả tốt ;

- Nâng cao được uy tín ,hình ảnh thương hiệu của Công ty .

- Định hướng phát triển kinh doanh nội địa và xuất khẩu theo phương thức FOB đã có sự chuẩn bị phù hợp với khả năng của cty

 *b. Những tồn tại cần khắc phục :*

- Lực lượng quản lý, đặc biệt là cấp trung và thấp, còn yếu so với yêu cầu công việc.

- Hệ thống quản lý vận hành vẫn còn nhiều thiếu xót

- Lao động còn thiếu tác phong công nghiệp .

- Năng xuất lao động còn thấp.

- Chất lượng chưa thật ổn định .

KẾT LUẬN :

Năm 2014, kết quả kinh doanh của Công ty đạt và vượt so với kế hoạch đề ra . Trong điều kiện tình hình kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn có nhiều khó khăn, đạt được kết quả trên được xem như là môt thành công lớn của công ty, đảm bảo tốt cho sự phát triển của công ty trong các năm tiếp theo. Để công ty phát triển bền vững Công ty phải đặc biệt quan tâm phát triển nguồn nhân lực, hệ thống quản lý, chính sách cho người lao động và đầu tư các thiết bị chuyên dùng để nâng cao năng suất lao động, phải kết hợp hình thức gia công, sản xuất xuất khẩu và kinh doanh nội địa.

1. *Tình hình tài chính*

*Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các chỉ tiêu | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Ghi chú |
| 1. *Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*
* Hệ số thanh toán ngắn hạn:

TSLĐ/Nợ ngắn hạn* Hệ số thanh toán nhanh:

TSLĐ - Hàng tồn khoNợ ngắn hạn | 1,271,19 | 1,4361,374 | 1,6081,544 |  |
| 1. *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*
* Hệ số Nợ/Tổng tài sản
* Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu
 | 0,501,00 | 0,4140,707 | 0,3860,628 |  |
| 1. *Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*
* Vòng quay hàng tồn kho:

Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân* Doanh thu thuần/Tổng tài sản
 | 63,101,35 | 96,231,665 | 83,861,770 |  |
| 1. *Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*
* Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần
* Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
* Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
* Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần
 | 0,060,170,080,07 | 0,1250,3540,2080,137 | 0,1080,3120,1920,115 |  |

3. NHIỆM VỤ NĂM 2015

A.TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC :

Năm 2015 , vẫn còn nhiều khó khăn thách thức , đặc biết là :

- Lao động biết nghề may ngày càng thiếu trầm trọng , và

- Chi phí đầu vào vẫn tiếp tục tăng cao ,

Trong khi , giá đầu ra tăng không đáng kể ..

### B. PHƯƠNG HƯỚNG – MỤC TIÊU :

- Nhiệm vụ Kế hoạch năm 2015 phải tăng hơn năm 2014 ít nhất 10 % và các năm tiếp theo cao hơn năm trước từ 10 đến 15%

- Bảo đảm việc làm và thu nhập ổn định cho công nhân, thực hiện đúng, đủ các chế độ cho công nhân theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.

- Đảm bảo cổ tức cho cổ đông từ 15% đến 20 % .

C. NHIỆM VỤ CỤ THỂ :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| CHỈ TIÊU | ĐVT | THỰC HIỆN 2014 | KẾ HOẠCH 2015 | % KH/TH  |
| 1- Doanh thu tiền đồng | Đồng | 200.016.626.218 | 220.000.000.000 | 110,00 |
| 2-Lợi nhuận trước thuế | Đồng | 23.634.426.464 | 22.000.000.000 | 93,08 |
| 3- Tỉ lệ % lợi nhuận TT/doanh thu | % | 11,82 | 10,00 | 84,60 |
| 4- Nộp thuế thu nhập | Đồng | 1.983.953.897 | 1.856.000.000 | 93,55 |
| 5-Lợi nhuận sau thuế | Đồng | 21.650.472.567 | 20.143.000.000 | 93,04 |
| **6- Vốn điều lệ :** | Đồng | 46.043.000.000 | 46.043.000.000 | 100,00 |
| 7- Cổ tức : | Đồng | 9.208.000.000 | 9.208.000.000 | 100,00 |
| 8- % cổ tức/vốn điều lệ : | % | 20 | Từ 15 đến 20 | 100,00 |

E. BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN :

- Theo sát tình hình thế giới và trong nước để có chính sách với khách hàng linh hoạt , đảm bảo có được khách hàng , nguồn hàng đầy đủ và ổn định ;

- Rà soát lại hệ thống quản lý, Ban hành các nội quy, quy định phù hợp với hoàn cảnh, kiểm tra, giám sát để đảm bảo các quy định được thực thi một cách nghiêm ngặt nhằm từng bước đưa người lao động vào khuôn khổ, tạo tác phong công nghiệp, tăng năng xuất lao động ;

- Quy hoạch, tổ chức đào tạo tại chỗ để đảm bảo số lượng và chất lượng đội ngũ quản lý;

- Có chính sách lương, thưởng linh hoạt để khuyến khích người lao động hăng say làm việc, giữ chân người hiện tại, đồng thời tuyển dụng thêm được nhiều người mới ;

- Nghiên cứu áp dụng qui trình công nghệ, kỹ thuật, qui trình quản lý tiên tiến phù hợp với công ty , Cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất , chất lượng .

- Đầu tư thay thế các thiết bị đã quá cũ, trang bị đủ các thiết bị chuyên dùng còn thiếu, triệt để sử dụng cữ gá lắp kết hợp với qui trình công nghệ hợp lý và thực hiện tiết kiệm để tăng năng suất lao động, giảm chi phí và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh ;

- Áp dụng có hiệu quả quy trình sản xuất tinh gọn, xây dựng lại hệ thống 5S cho phù hợp thực tế và thực hiện triệt để các quy trình, hệ thống này.

- Đưa vào hoạt động nhà ở cho công nhân , nhà trẻ cho con công nhân va xây dựng nhà ở thu nhập thấp.

1. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**
2. ***Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty***

Năm 2014, kết quả kinh doanh của Công ty đạt và vượt so với kế hoạch đề ra . Trong điều kiện tình hình kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn có nhiều khó khăn, đạt được kết quả trên được xem như là môt thành công lớn của công ty, đảm bảo tốt cho sự phát triển của công ty trong các năm tiếp theo. Để công ty phát triển bền vững Công ty phải đặc biệt quan tâm phát triển nguồn nhân lực, hệ thống quản lý, chính sách cho người lao động và đầu tư các thiết bị chuyên dùng để nâng cao năng suất lao động, phải kết hợp hình thức gia công, sản xuất xuất khẩu và kinh doanh nội địa.

1. ***Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị***

- Nhiệm vụ Kế hoạch năm 2015 phải tăng hơn năm 2014 ít nhất 10 % và các năm tiếp theo cao hơn năm trước từ 10 đến 15%

- Bảo đảm việc làm và thu nhập ổn định cho công nhân, thực hiện đúng, đủ các chế độ cho công nhân theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.

- Đảm bảo cổ tức cho cổ đông từ 15% đến 20 %.

1. **Quản trị công ty** **(Tổ chức chào bán trái phiếu ra công chúng hoặc niêm yết trái phiếu không phải là công ty đại chúng không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).**
2. ***Hội đồng quản trị***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ % |
| 1 | Ông Huỳnh Văn Nghi | Chủ tịch | 666 930 | 14,49 |
| 2 | Ông Nguyễn Quốc Bình | Phó C.tịch | 322 845 | 7,00 |
| 3 | Ông Lê Thanh Hoài Vũ | Thành viên | 13 350 | 0,29 |
| 4 | Bà Nguyễn Thị Phụng | Thành viên | 75 870 | 1,65 |
| 5 | Bà Huỳnh Mỹ Linh | Thành viên | 501 945 | 10,90 |

* 1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị năm 2013:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ % | Lý do không tham dự |
| 1 | Ông Huỳnh Văn Nghi | Chủ tịch | 08 | 100 |  |
| 2 | Ông Nguyễn Quốc Bình | Phó C.tịch | 08 | 100 |  |
| 3 | Ông Lê Thanh Hoài Vũ | Thành viên | 08 | 100 |   |
| 4 | Bà Nguyễn Thị Phụng | Thành viên | 08 | 100 |  |
| 5 | Bà Huỳnh Mỹ Linh | Thành viên | 08 | 100 |  |

b. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Giám đốc (Tổng Giám đốc):

- Theo dõi , giám sát ,chỉ đạo thực hiện nghị quyết của đại hội đồng cổ đông năm 2014

- Xây dựng và giám sát thực hiện các qui chế bảo đảm cho hoạt động của công ty có hiệu quả như: qui chế lương, thưởng, tiền ăn ca, Tiền chuyên cần, qui chế tài chính, qui chế tuyển dụng….

- Xem xét mô hình tổ chức và bổ nhiệm cán bộ quản lý.

- Xây dựng mục tiêu cho năm 2015.

- Xem xét, giám sát thực hiện đầu tư như : mua máy móc thiết bị, xây dựng kho thành phẩm tại Phú long, lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. ….

- Thực hiện các công việc khác theo điều lệ của Công ty.

c. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (năm 2014):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
| 01 | 01/2014-NQ | 25/02/2014 | Thông qua phương án xử lý cổ phiếu lẻ và nguồn vốn phát hành cổ phiếu |
| 02 | 02/2014-NQ | 12/03/2014 | Điều chỉnh điều 1 nghị quyết 01/2014-NQ thay đổi phương án xử lý cổ phiếu lẻ |
| 03 | 03/2014-NQ | 09/05/2014 | Thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 |
| 04 | 04/2014-NQ | 12/06/2014 | Thống nhất thay đổi đăng ký giao dịch bổ sung 1.534.795 cổ phiếu |
| 05 | 05/2014-NQ | 10/11/2014 | Thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2014 |
| 06 | 06/2014-NQ | 11/12/2014 | Thống nhất việc bổ nhiệm cán bộ và triệu tập đại hội cổ đông |

d. Thay đổi danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán (năm 2012): Không có thay đổi

e. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan : Không có

Các giao dịch khác: (các giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty): Không có

g.Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Công ty không có các tiểu ban.

1. ***Ban Kiểm soát***
2. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt | Thành viên BKS | Chức vụ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ % |
| 1 | Bà: Nguyễn Thị Thu | Trưởng ban | 11 700 | 0,25 |
| 2 | Ông : Huỳnh Hải | Thành viên | 95 265 | 2,07 |
| 3 | Ông : Đoàn Tấn Kiểu | Thành viên | 96 435 | 2,09 |

1. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2014:

- Kiểm soát chiến lược:

• Thường xuyên giám sát việc thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ của HĐQT, Ban TGĐ.

Tham gia đủ tất cả các phiên họp thường kỳ cũng như bất thường của HĐQT .Đóng góp ý kiến xây dựng các quyết định, nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật doanh nghiệp mới và điều lệ công ty.

HĐQT, Ban giám đốc xem xét, giải thích và giải quyết kịp thời các kiến nghị

- Kiểm soát hoạt động:

• Tổ chức kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, thẩm định báo cáo tài chính của công ty (01lần/năm)

• Giám sát việc chấp hành các chế độ chính sách với người lao động.

• Giám sát việc chi trả cổ tức và thực hiện phân bổ lợi nhuận hàng năm.

- Kiểm soát Báo cáo tài chính:

* Kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.
* Giám sát việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra
* Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên ban Kiểm soát năm 2014 là 400.000 đồng /tháng/năm

Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT:

* Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, thù lao cho Hội đồng quản trị trong năm 2014 là 800.000 đồng / ng ư ời / th áng

c. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

 Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan : Không có

* + 1. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có
		2. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: thực hiên đúng qui định.
1. **Báo cáo tài chính**
2. *Ý kiến kiểm toán*

 Số 30 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết và các Công ty con*

*cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014*

*V* Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ; BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG

 CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được lập ngày 03/01/2015, từ trang 08 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết và các Công ty con tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

 TP HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Tổng Giám Đốc Kiểm Toán Viên

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

ĐỖ KHẮC THANH NGUYỄN VŨ

Số Giấy CN ĐKHN Số Giấy CN ĐKHN

kiểm toán 0064-2013-142-1 kiểm toán 0699-2013-142-1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4803000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2002, thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ bảy ngày 15/05/2014.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công, dịch vụ thương mại, xây dựng và đầu tư.

Vốn góp tại ngày 31/12/2014 là 46.043.850.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

**CÔNG TY CON**

Công ty có ba công ty con là:

* Công ty TNHH May Phú Long:

Địa chỉ: Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.

Vốn điều lệ là 19.829.009.023 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

* Công ty TNHH May Phú Long 2:

Địa chỉ: Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.

Vốn điều lệ là 24.192.505.442 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

* Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG:

Địa chỉ: Khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.

Vốn điều lệ là 500.000.000 đồng do Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết góp 100%.

Số Công ty con của Công ty Cổ phần Xuất khẩu May Phan Thiết tại ngày 31/12/2014: 03 Công ty

* Tổng số Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty
* Tổng số Công ty con không được hợp nhất: - Công ty

Danh sách Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo này:

Tên Công ty Tỷ lệ vốn góp Tỷ lệ biểu quyết

 đến ngày 31/12/2014 đến ngày 31/12/2014

Công ty TNHH May Phú Long 100% 100%

Công ty TNHH May Phú Long 2 100% 100%

Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG 100% 100%

1. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kế toán
	1. Niên độ kế toán

 Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

* 1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1. Chế độ kế toán áp dụng
	1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các văn bản bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

* 1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực ban hành kèm theo. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

* 1. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

1. Các chính sách kế toán áp dụng
	1. Cơ sở trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con).

Công ty con là cácđđơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát này tồn tại khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác) trừ trường hợp đặc biệt khi xác định rõ là quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con trong các trường hợp sau đây:

- Các nhàđđầu tư khác thoả thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;

- Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;

- Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

- Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó.

Công ty và các Công ty con hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Phần giá trị chênh lệch cao hơn giữa giá phí mua và giá trị hợp lý của tài sản thuần tương ứng với phần vốn sở hữu của Công ty trong các công ty con được ghi nhận là Lợi thế thương mại; Trường hợp giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần tương ứng thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào cóđđiểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

* 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

*Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác:*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được được áp dụng theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012.

* 1. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

*3.1. Nguyên tắc định giá hàng tồn kho:*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình biến đổi nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

* Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
* Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
* Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
* Chi phí bán hàng.
* Chi phí quản lý doanh nghiệp.

*3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

*3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

* 1. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:* Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:*

Phương pháp, tỷ lệ trích khấu hao được thực hiên tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông Tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

* Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 25 năm
* Máy móc, thiết bị 05 - 07 năm
* Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
* Thiết bị văn phòng 05 - 10 năm
* Quyền sử dụng đất 49 năm
	1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
* Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
* Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

* 1. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

* 1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

*Chi phí trả trước:* Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

*Chi phí khác:* Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định trong kỳ được vốn hóa vào tài sản cố định đang được đầu tư hoặc cải tạo, nâng cấp đó.

*Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:*

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

* 1. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

* 1. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu đó được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

* 1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
* Chi phí cho vay và đi vay vốn;
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

* 1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

* 1. Các bên liên quan:

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan đã được chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

|  |
| --- |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT |
| Năm 2014 |
|  |  |  |  |  |  | Đơn vị tính : VND |
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh |  | Số cuối năm |   | Số đầu năm |
|  |  |  |  |  |  |  |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 |  |  |  56.692.934.857  |  |  42.029.061.322  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 |  |  36.275.672.570  |  |  28.240.841.663  |
| 1. Tiền | 111 |  |  |  8.642.672.570  |  |  12.717.049.206  |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  |  |  27.633.000.000  |  |  15.523.792.457  |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 |  |  |  -  |  |  1.250.000.000  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.02 |  |  -  |  |  1.250.000.000  |
| III. Các khoản phải thu | 130 |  |  |  17.333.704.054  |  |  9.148.180.766  |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 |  |  |  17.067.548.172  |  |  8.751.844.378  |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |  |  |  -  |  |  47.443.500  |
| 5. Các khoản phải thu khác  | 135 | V.03 |  |  266.155.882  |  |  348.892.888  |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  |  |  |  |  |
| IV. Hàng tồn kho | 140 |  |  |  2.241.248.510  |  |  1.802.515.167  |
| 1. Hàng tồn kho  | 141 | V.04 |  |  2.241.248.510  |  |  1.802.515.167  |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 |  |  |  842.309.723  |  |  1.587.523.726  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  |  |  266.239.355  |  |  255.476.284  |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  |  |  575.907.990  |  |  1.326.595.755  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 |  |  100.000  |  |  5.451.687  |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.06 |  |  62.378  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 |  |  |  56.279.706.786  |  |  61.397.428.135  |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 |  |  |  |  |  -  |
| II. Tài sản cố định | 220 |  |  |  54.993.756.026  |  |  58.951.875.845  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình  | 221 | V.07 |  |  48.869.844.537  |  |  47.348.921.855  |
|  *- Nguyên giá* | *222* |  |  |  96.465.168.160  |  |  *84.424.528.193*  |
|  *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *223* |  |  |  (47.595.323.623) |  |  *(37.075.606.338)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình  | 227 | V.08 |  |  6.094.022.398  |  |  6.203.104.570  |
|  *- Nguyên giá* | *228* |  |  |  6.998.251.392  |  |  *7.021.251.392*  |
|  *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *229* |  |  |  (904.228.994) |  |  *(818.146.822)* |
| 4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.09 |  |  29.889.091  |  |  5.399.849.420  |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 |  |  |  -  |  |  -  |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 |  |  |  -  |  |  -  |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 |  |  |  |  |  |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 |  |  |  -  |  |  -  |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | 259 |  |  |  |  |  -  |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 |  |  |  1.285.950.760  |  |  2.445.552.290  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 |  |  1.285.950.760  |  |  2.445.552.290  |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 |  |  |  |  |  -  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 |   |  |  112.972.641.643  |   |  103.426.489.457  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh |  | Số cuối năm |   | Số đầu năm |
|  |  |  |  |  |  |  |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 |  |  |  43.574.788.086  |  |  42.787.400.700  |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 |  |  |  35.257.995.086  |  |  29.265.553.934  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn  | 311 |  |  |  -  |  |  -  |
| 2. Phải trả người bán | 312 |  |  |  2.418.635.251  |  |  1.917.973.688  |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 |  |  |  -  |  |  1.839.910.262  |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 314 | V.11 |  |  1.031.512.126  |  |  1.196.111.906  |
| 5. Phải trả người lao động | 315 |  |  |  29.746.526.054  |  |  23.773.999.000  |
| 6. Chi phí phải trả | 316 |  |  |  |  |  |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319 | V.12 |  |  1.277.984.243  |  |  1.161.277.817  |
| 11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi  | 323 |  |  |  783.337.412  |  |  (623.718.739) |
| II. Nợ dài hạn | 330 |  |  |  8.316.793.000  |  |  13.521.846.766  |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.13 |  |  8.316.793.000  |  |  13.521.846.766  |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  |  |  |  |  -  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 |  |  |  69.397.853.557  |  |  60.639.088.757  |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 |  |  69.397.853.557  |  |  60.639.088.757  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  |  |  46.043.850.000  |  |  30.695.900.000  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  |  |  2.700.000  |  |  2.700.000  |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |  |  |  -  |  |  |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 |  |  |  -  |  |  |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  |  |  11.829.009.023  |  |  14.466.163.720  |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  |  |  132.078.270  |  |  132.078.270  |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 |  |  |  11.390.216.264  |  |  15.342.246.767  |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 |  |  |  -  |  |  -  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 440 |  |  |  -  |  |  -  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 |   |  |  112.972.641.643  |   |  103.426.489.457  |
| Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chỉ tiêu |   | Thuyết minh |  | Số cuối năm |   | Số đầu năm |  |  |
| 5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ |  |  |  |  106.280,79  |  |  257.172,66  |  |  |
|   |   |   |  |   |   |   |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | Ngày 03 tháng 01 năm 2015 |  |  |
| Người lập biểu Kế toán trưởng  | Tổng Giám Đốc |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  Ngô Thị N am |  |  |  Huỳnh Văn Nghi |  |  |

|  |
| --- |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  |
|  Năm 2014  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  Đơn vị tính : VND  |
| Chỉ tiêu |   | Mã số |   | Thuyết minh |   | Năm nay |   | Năm trước |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |  | 01 |  | VI.15 |  |  200.016.626.218  |  |  172.208.434.188  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu |  | 02 |  |  |  |  -  |  |  -  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |  | 10 |  |  |  |  200.016.626.218  |  |  172.208.434.188  |
| 4. Giá vốn hàng bán |  | 11 |  | VI.16 |  |  169.560.667.644  |  |  142.211.204.403  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |  | 20 |  |  |  |  30.455.958.574  |  |  29.997.229.785  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính |  | 21 |  | VI.17 |  |  1.265.853.977  |  |  1.384.214.466  |
| 7. Chi phí tài chính |  | 22 |  | VI.18 |  |  687.606.804  |  |  1.226.955.935  |
|  - Trong đó: Chi phí lãi vay |  | 23 |  |  |  |  528.538.104  |  |  1.002.684.691  |
| 8. Chi phí bán hàng |  | 24 |  |  |  |  1.280.535.364  |  |  1.202.040.045  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp |  | 25 |  |  |  |  6.774.133.992  |  |  5.370.977.394  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |  | 30 |  |  |  |  22.979.536.391  |  |  23.581.470.877  |
| 11. Thu nhập khác |  | 31 |  |  |  |  671.068.422  |  |  40.791.063  |
| 12. Chi phí khác |  | 32 |  |  |  |  16.178.349  |  |  10.935.007  |
| 13. Lợi nhuận khác |  | 40 |  |  |  |  654.890.073  |  |  29.856.056  |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |  | 45 |  |  |  |  |  |  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  |  | 50 |  |  |  |  23.634.426.464  |  |  23.611.326.933  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |  | 51 |  | V.19 |  |  1.983.953.897  |  |  2.129.900.166  |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |  | 52 |  |  |  |  |  |  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp |  | 60 |  |  |  |  21.650.472.567  |  |  21.481.426.767  |
|  18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số |  | 61 |  |  |  |  -  |  |  -  |
|  18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ |  | 62 |  |  |  |  21.650.472.567  |  |  21.481.426.767  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu |   | 70 |   | V.20 |   |  5.201  |   |  11.624  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | Ngày 03 tháng 01 năm 2014 |
|  Người lập biểu Kế toán trưởng  |  |  |  | Tổng Giám đốc  |
|  Ngô Thị Nam |  |  |  |  | Huỳnh Văn Nghi  |

|  |
| --- |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT |
| *( Theo phương pháp gián tiếp)* |
|  Năm 2014  |
|  |  |  |  |  |  |  Đơn vị tính : VND  |
| Chỉ tiêu | Mã số  |   | Thuyết minh |   | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh |  |  |  |  |  |  |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | 01 |  |  |  |  23.634.426.464  |  23.611.326.933  |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản:* |  |  |  |  |  |  |
|  - Khấu hao tài sản cố định | 02 |  |  |  |  10.659.580.225  |  9.045.135.574  |
|  - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 04 |  |  |  |  50.444.620  |  (5.358.304) |
|  - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 |  |  |  |  (879.451.631) |  (817.553.856) |
|  - Chi phí lãi vay | 06 |  |  |  |  528.538.104  | 1.002.684.691 |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* |  |  |  |  33.993.537.782  |  32.836.235.038  |
|  - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 |  |  |  |  (7.429.346.214) |  (6.783.072.120) |
|  - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 |  |  |  |  (438.733.343) |  (25.844.429) |
|  - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 |  |  |  |  4.732.836.729  |  4.762.181.802  |
|  - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 |  |  |  |  1.148.838.459  |  199.814.964  |
|  - Tiền lãi vay đã trả | 13 |  |  |  |  (528.538.104) |  (1.002.684.691) |
|  - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 |  |  |  |  (2.105.680.491) |  (957.013.334) |
|  - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 |  |  |  |  |  |
|  - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 |  |  |  |  (834.428.407) |  (32.700.000) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | *20* |  |  |  |  28.538.486.411  |  28.996.917.230  |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư |  |  |  |  |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |  |  |  |  (6.583.586.441) |  (7.103.151.796) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |  |  |  |  |  (1.250.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 |  |  |  |  1.250.000.000  |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  |  |  |  |  |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  |  |  |  879.451.631  |  819.019.021  |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | *30* |  |  |  |  (4.454.134.810) |  (7.534.132.775) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính |  |  |  |  |  |  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  |  |  |  (5.255.511.074) |  (10.252.118.107) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  |  |  |  (10.743.565.000) |  (6.139.180.000) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | *40* |  |  |  |  (15.999.076.074) |  (16.391.298.107) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 |  |  |  |  8.085.275.527  |  5.071.486.348  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 |  |  |  |  28.240.841.663  |  23.165.746.715  |
| Aûnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  |  |  |  (50.444.620) |  3.608.600  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 70 |   | VII.22 |   |  36.275.672.570  |  28.240.841.663  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Ngày 03 tháng 01 năm 2015 |
| Người lập biểu Kế toán trưởng  |  | Tổng Giám Đốc |
|  Ngô Thị Nam |  |  |  |  | Huỳnh Văn Nghi |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  Đơn vị tính: VND  |
|  1. Tiền và các khoản tương đương tiền  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  Số cuối năm  |  |  Số đầu năm  |
|  - Tiền mặt |  |  |  |  |  90.162.334  |  |  61.544.388  |
|  - Tiền gửi ngân hàng |  |  |  |  |  8.552.510.236  |  |  12.655.504.818  |
|  *+ Ngân hàng Công Thương - Bình Thuận*  |  |  |  *2.120.707.924*  |  |  *7.433.752.104*  |
|  *+ Ngân hàng Sacombank- Bình Thuận*  |  |  |  *468.160.274*  |  |  *20.639.433*  |
|  *+ Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - Bình Thuận*  |  |  |  *5.963.642.038*  |  |  *5.201.113.281*  |
|  - Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng |  |  |  |  27.633.000.000  |  |  15.523.792.457  |
| Cộng |  |  |  |  36.275.672.570  | # |  28.240.841.663  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  - Cho Công ty TNHH Huỳnh Gia vay |  |  |  |  -  |  |  1.250.000.000  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  - Tiền ăn ca phải thu người lao động |  |  |  |  -  |  |  13.949.000  |
|  - Phải thu tiền bảo hiểm xã hội của nhân viên |  |  |  |  156.507.920  |  |  196.689.077  |
|  - Phải thu tiền bảo hiểm y tế của nhân viên |  |  |  |  29.142.430  |  |  50.182.515  |
|  - Tiền gửi vào thẻ để thanh toán CP hải quan |  |  |  |  2.317.832  |  |  6.007.437  |
|  - Phải thu tiền bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên |  |  |  19.737.260  |  |  33.895.993  |
|  - Quỹ khuyến học  |  |  |  |  |  -  |  |  5.213.000  |
|  - Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Mỹ Hoàng |  |  |  24.485.000  |  |  37.670.000  |
|  - Thuế TNCN  |  |  |  |  |  2.893.838  |  |  |
|  - Ốn đau thai sản  |  |  |  |  |  -  |  |  |
|  - Phải thu khác |  |  |  |  |  31.071.602  |  |  5.285.866  |
| Cộng |  |  |  |  266.155.882  |  |  348.892.888  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Hàng tồn kho |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  - Nguyên liệu, vật liệu |  |  |  |  |  1.638.484.732  |  |  1.426.858.088  |
|  - Công cụ, dụng cụ , bao bì  |  |  |  |  602.763.778  |  |  375.657.079  |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho |  |  |  |  2.241.248.510  |  |  1.802.515.167  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa |  |  |  |  -  |  |  |
|  - Thuế thu nhập cá nhận nộp thừa |  |  |  |  100.000  |  |  5.451.687  |
| Cộng |  |  |  |  100.000  |  |  5.451.687  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6. Tài sản ngắn hạn khác |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  - Tạm ứng |  |  |  |  |  62.378  |  |  -  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  Chỉ tiêu  | Nhà cửa, vật kiến trúc |  Máy móc, thiết bị  |  Phương tiện vận tải, truyền dẫn  |   |  Thiết bị, dụng cụ quản lý  |   |  Tổng cộng  |
|  I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình  |  |  |  |  |  |  |
|  Số dư đầu năm  |  39.069.753.445  |  38.522.231.460  |  2.590.895.896  |  | 4.241.647.392 |  | 84.424.528.193 |
|  - Mua trong năm  |  7.441.987.761  |  3.509.094.500  |  |  | 136.770.000 |  | 11.087.852.261 |
|  - Đầu tư XDCB hoàn thành  |  334.621.600  |  658.227.537  |  |  |  |  | 992.849.137 |
|  - Giảm trong năm  |  |  (40.061.431) |  |  |  |  | (40.061.431) |
|  Số dư cuối năm  |  46.846.362.806  |  42.649.492.066  |  2.590.895.896  |  | 4.378.417.392 |  | 96.465.168.160 |
|  II- Giá trị hao mòn luỹ kế  |  |  |  |  |  |  |  |
|  Số dư đầu năm  |  10.562.589.729  |  24.165.554.569  |  1.250.000.207  |  | 1.097.461.833 |  | 37.075.606.338 |
|  - Khấu hao trong năm  |  3.588.888.173  |  5.859.744.504  |  379.563.876  |  | 722.301.500 |  | 10.550.498.053 |
|  - Giảm trong năm  |  |  (30.780.768) |  |  |  |  | (30.780.768) |
|  Số dư cuối năm  |  14.151.477.902  |  29.994.518.305  |  1.629.564.083  |  | 1.819.763.333 |  | 47.595.323.623 |
|  III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình  |  |  |  |  |  |  |
|  Tại ngày đầu năm  |  28.507.163.716  |  14.356.676.891  |  1.340.895.689  |  | 3.144.185.559 |  | 47.348.921.855 |
|  Tại ngày cuối năm  |  32.694.884.904  |  12.654.973.761  |  961.331.813  |  | 2.558.654.059 |  | 48.869.844.537 |
|   |   |   |   |   |   |   |   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  (\*) Đến hết ngày 31/12/2014, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 11.221.414.332 đ  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  Chỉ tiêu  |  Quyền sử dụng đất Công ty  |  Quyền sử dụng đất - VPĐD  |  Quyền sử dụng đất Phú Long  |   |  Phần mềm kế toán  |   |  Tổng cộng  |
|  I- Nguyên giá TSCĐ vô hình  |  |  |  |  |  |  |
|  Số dư đầu năm  |  1.355.810.400  |  1.653.225.000  |  3.989.215.992  |  |  23.000.000  |  |  7.021.251.392  |
|  - Mua trong năm  |  |  |  -  |  |  -  |  |  -  |
|  - Thanh lý  |  |  |  -  |  |  -  |  |  -  |
|  - Giảm khác  |  |  |  |  |  (23.000.000) |  |  (23.000.000) |
|  Số dư cuối năm  |  1.355.810.400  |  1.653.225.000  |  3.989.215.992  |  |  -  |  |  6.998.251.392  |
|  II- Giá trị hao mòn luỹ kế  |  |  |  |  |  |  |  |
|  Số dư đầu năm  |  306.671.400  |  -  |  488.475.422  |  |  23.000.000  |  |  818.146.822  |
|  - Khấu hao trong năm  |  27.669.600  |  81.412.572  |  |  |  |  |  109.082.172  |
|  - Giảm trong năm  |  |  |  |  |  (23.000.000) |  |  (23.000.000) |
|  Số dư cuối năm  |  334.341.000  |  81.412.572  |  488.475.422  |  |  -  |  |  904.228.994  |
|  III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình  |  |  |  |  |  |  |
|  Tại ngày đầu năm  |  1.049.139.000  |  1.653.225.000  |  3.500.740.570  |  |  -  |  |  6.203.104.570  |
|  Tại ngày cuối năm  |  1.021.469.400  |  1.571.812.428  |  3.500.740.570  |  |  -  |  |  6.094.022.398  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  Số cuối năm  |  |  Số đầu năm  |
|  - Nhà ở công nhân thu nhập thấp  |  |  |  |  29.889.091  |  |  |
|  - Công trình nhà làm việc |  |  |  |  |  -  |  |  5.399.849.420  |
| Cộng |  |  |  |  29.889.091  |  |  5.399.849.420  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10. Chi phí trả trước dài hạn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  - Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ cần phân bổ dài hạn |  |  |  |  |  |
|  + May Phan Thiết |  |  |  |  |  427.078.979  |  |  562.426.638  |
|  + May Phú Long |  |  |  |  |  430.013.308  |  |  854.858.296  |
|  + May Phú Long 2 |  |  |  |  |  299.469.221  |  |  1.028.267.356  |
|  + Dịch vụ suất ăn PLG  |  |  |  |  129.389.252  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  1.285.950.760  |  |  2.445.552.290  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  - Thuế giá trị gia tăng |  |  |  |  |  175.085.500  |  |  192.233.552  |
|  - Thuế thu nhập doanh nghiệp |  |  |  |  856.426.626  |  |  1.003.878.354  |
| Cộng |  |  |  |  1.031.512.126  |  |  1.196.111.906  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Số liệu về khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước này sẽ còn được cơ quan Thuế kiểm tra đánh giá lại . Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau , nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo Quyết định của cơ quan thuế .* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  - Bảo hiểm thất nghiệp |  |  |  |  |  14.158.061  |  |  8.128.398  |
|  - Bảo hiểm xã hội |  |  |  |  |  272.992.811  |  |  183.497.760  |
|  - Bảo hiểm y tế |  |  |  |  |  23.967.505  |  |  3.614.609  |
|  - Kinh phí công đoàn |  |  |  |  |  834.154.565  |  |  685.860.687  |
|  - Chi trả cổ tức |  |  |  |  |  2.531.750  |  |  |
|  - Ốm đau thai sản  |  |  |  |  |  129.060.551  |  |  53.175.009  |
|  - Phải trả, phải nộp khác |  |  |  |  |  1.119.000  |  |  227.001.354  |
| Cộng |  |  |  |  1.277.984.243  |  |  1.161.277.817  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13. Vay và nợ dài hạn |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  - Vay khách hàng Itochu (\*) |  |  |  |  8.316.793.000  |  |  13.521.846.766  |
| Cộng |  |  |  |  8.316.793.000  | # |  13.521.846.766  |
| (\*) Đây là khoản vay 1.000.000 USD của Công ty Itochu cho công ty vay để đầu tư , phát triển sản xuất kinh doanh theo Biên bản thỏa thuận cho vay được ký ngày 21/02/2011 , phụ lục ngày 01/07/2011 . Thời hạn cho vay là 56 tháng , lãi suất 4,5%/năm . |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 14. Voán chuû sôû höõu

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác  | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối |   | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 30.695.900.000  |  | 2.700.000  |  | 13.128.290.908  | 132.078.270  | 2.125.000.859  |  | 46.083.970.037  |
|  - Lợi nhuận tăng trong năm |  |  |  |  |  |  | 21.481.426.767  |  | 21.481.426.767  |
|  - Trích quỹ đầu tư phát triển |  |  |  |  |  1.029.774.482  |  | 1.029.774.482) |  |  -  |
|  - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi |  |  |  |  |  |  | (787.128.047) |  | (787.128.047) |
|  - Trích quỹ đầu tư phát triển |  |  |  |  | 308.098.330  |  | (308.098.330) |  | -  |
|  - Chia cổ tức 10 % đợt 1/2013 (\*) |  |  |  |  |  |  | (3.069.590.000) |  | (3.069.590.000) |
|  - Chia cổ tức 10 % đợt 2/2013 (\*) |  |  |  |  |  |  | (3.069.590.000) |  | (3.069.590.000) |
| Số dư cuối năm trước | 30.695.900.000  |   | 2.700.000  | -  | 14.466.163.720  | 132.078.270  | 15.342.246.767  |   | 60.639.088.757  |
| Số dư đầu năm nay | 30.695.900.000  |   | 2.700.000  | -  | 14.466.163.720  | 132.078.270  | 15.342.246.767  |   | 60.639.088.757  |
|  - Lợi nhuận tăng trong năm |  |  |  |  |  |  | 21.650.472.567  |  | 21.650.472.567  |
|  - Phát hành cổ phiếu từ LN tăng vốn điều lệ (\*) |  11.659.309.000  |  |  |  |  |  |  (11.659.309.000) |  |  -  |
|  - Phát hành cổ phiếu từ QĐTPT tăng VĐL (\*) | 3.688.641.000  |  |  |  | (3.688.641.000) |  |  |  | -  |
|  - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (\*) |  |  |  |  |  |  | (2.148.142.767) |  | (2.148.142.767) |
|  - Trích quỹ đầu tư phát triển |  |  |  |  | 1.051.486.303  |  | (1.051.486.303) |  | -  |
|  - Chi trả cổ tức 05 % đợt 3/2013 (\*) |  |  |  |  |  |  | (1.534.795.000) |  | (1.534.795.000) |
|  - Chia cổ tức 20 % đợt 1+đợt 2/2014 (\*\*) |  |  |  |  |  |  |  (9.208.770.000) |  |  (9.208.770.000) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối năm nay |  46.043.850.000  |   |  2.700.000  |  -  |  11.829.009.023  |  132.078.270  |  11.390.216.264  |   |  69.397.853.557  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ghi chú: (\*) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Biên bản Đại Hội Cổ Đông thường niên năm 2014 ngày 25/01/2014. |  |  |  |  |
|  (\*\*) Thực hiện tạm chi cổ tức năm 2014 theo Quyết định 02/2014-HĐ QĐ/GAMEX CO ngày 20/06/2014 của Hội đồng quản trị. |  |  |  |

 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  - Vốn góp của Nhà nước |  |  |  |  |  -  |  |  -  |
|  - Vốn góp của các đối tượng khác |  |  |  |  46.043.850.000  |  |  30.695.900.000  |
| Cộng |  |  |  |  46.043.850.000  |  |  30.695.900.000  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Năm nay |  | Năm trước |
|  - Vốn chủ sở hữu |  |  |  |  |  |  |  |
|  + Vốn góp đầu năm |  |  |  |  |  30.695.900.000  |  |  30.695.900.000  |
|  + Vốn góp tăng trong năm |  |  |  |  15.347.950.000  |  |  |
|  + Vốn góp giảm trong năm |  |  |  |  |  |  |
|  + Vốn góp cuối năm |  |  |  |  |  46.043.850.000  |  |  30.695.900.000  |
|  - Cổ tức, lợi nhuận được chia |  |  |  |  9.208.770.000  |  |  6.139.180.000  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| d. Cổ phiếu |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Năm nay |  | Năm trước |
|  - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành |  |  |  |  4.604.385  |  |  3.069.590  |
|  - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |  |  |  |  4.604.385  |  |  3.069.590  |
|  *+ Cổ phiếu phổ thông* |  |  |  |  *4.604.385*  |  |  *3.069.590*  |
|  *+ Cổ phiếu ưu đãi* |  |  |  |  |  *-*  |  |  *-*  |
|  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành |  |  |  |  4.604.385  |  |  3.069.590  |
|  *+ Cổ phiếu phổ thông* |  |  |  |  *4.604.385*  |  |  *3.069.590*  |
|  *+ Cổ phiếu ưu đãi* |  |  |  |  |  *-*  |  |  *-*  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu* |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Năm nay |  | Năm trước |
|  - Quỹ đầu tư phát triển |  |  |  |  |  11.829.009.023  |  |  14.466.163.720  |
|  - Quỹ dự phòng tài chính |  |  |  |  132.078.270  |  |  132.078.270  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| \* Mục đích lập và trích các quỹ của doanh nghiệp |  |  |  |  |  |
|  - Quỹ đầu tư phát triển: theo đề xuất của Hội đồng quản trị. |  |  |  |  |  |
|  - Quỹ dự phòng tài chính: dự phòng rủi ro tài chính và bổ sung vốn kinh doanh. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất |
|  |  |  |  |  |  |  |  Đơn vị tính: VND  |
| 15. Doanh thu |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Năm nay |  | Năm trước |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |  |  |  |  200.016.626.218  |  |  172.208.434.188  |
| Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |
|  - Doanh thu gia công xuất khẩu |  |  |  |  187.114.325.669  |  |  167.679.906.864  |
|  - Doanh thu hàng hóa, dịch vụ nội địa |  |  |  |  5.368.313.549  |  |  4.528.527.324  |
|  - Doanh thu suất ăn công nghiệp |  |  |  |  7.533.987.000  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu |  |  |  |  -  |  |  -  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |  |  |  200.016.626.218  |  |  172.208.434.188  |
| Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |
|  - Doanh thu gia công xuất khẩu |  |  |  |  187.114.325.669  |  |  167.679.906.864  |
|  - Doanh thu hàng nội địa |  |  |  |  5.368.313.549  |  |  4.528.527.324  |
|  - Doanh thu suất ăn công nghiệp |  |  |  |  7.533.987.000  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16. Giá vốn hàng bán |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Năm nay |  | Năm trước |
|  - Giá vốn thành phẩm gia công |  |  |  |  162.469.525.781  |  |  142.211.204.403  |
|  - Giá vốn suất ăn công nghiệp |  |  |  |  7.091.141.863  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  169.560.667.644  |  |  142.211.204.403  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17. Doanh thu hoạt động tài chính |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Năm nay |  | Năm trước |
|  - Lãi tiền gửi, tiền cho vay |  |  |  |  879.451.631  |  |  819.019.021  |
|  - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |  |  |  |  386.402.346  |  |  559.376.353  |
|  - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |  |  |  |  -  |  |  5.819.092  |
| Cộng |  |  |  |  1.265.853.977  |  |  1.384.214.466  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18. Chi phí tài chính |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Năm nay |  | Năm trước |
|  - Chi phí lãi tiền vay |  |  |  |  |  528.538.104  |  |  1.002.684.691  |
|  - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |  |  |  |  108.624.080  |  |  56.810.949  |
|  - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |  |  |  |  50.444.620  |  |  167.460.295  |
| Cộng |  |  |  |  687.606.804  |  |  1.226.955.935  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Năm nay |  | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế |  |  |  |  23.634.426.464  |  |  23.611.326.933  |
| Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán |  |  |  |  12.116.672  |  |  970.083  |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán |  |  |  |  |  |  |
| Tổng thu nhập chịu thuế |  |  |  |  23.646.543.136  |  |  23.612.297.016  |
| Chuyển lỗ từ năm trước |  |  |  |  (2.113.819.128) |  |  |
| Thu nhập chịu thuế sau chuyển lỗ |  |  |  |  21.532.724.008  |  |  23.612.297.016  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  |  |  |  |  3.358.783.161  | # |  3.781.065.903  |
| Giảm theo Giấy phép kinh doanh về ưu đãi thuế |  |  |  (1.374.829.264) |  |  (1.651.165.737) |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành |  |  |  1.983.953.897  |  |  2.129.900.166  |
| Thuế TNDN giảm tương ứng mức chi lao động nữ |  |  |  |  |  -  |
| Số thuế TNDN phải nộp  |  |  |  |  1.983.953.897  |  |  2.129.900.166  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Theo quy định hiện hành , Công ty TNHH may Phú Long được hưởng những ưu đãi về thuế TNDN như sau: Thuế suất thuế TNDN là 15% áp dụng trong 12 năm kể từ năm 2008 ; Miễn giảm thuế TNDN trong 03 năm kể từ năm 2009 ; Miễn giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thuế 07 năm kể từ năm 2012. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Theo quy định hiện hành, Công ty TNHH may Phú Long 2 được hưởng những ưu đãi về thuế TNDN như sau : Thuế suất thuế TNDN là 20 % áp dụng trong 10 năm kể từ năm đầu tiên doanh nhgiệp có doanh thu ; Miễn giảm thuế TNDN trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế ; Miễn giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo . |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Năm nay |  | Năm trước |
|  - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp |  |  |  21.650.472.567  |  |  21.481.426.767  |
|  - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ |  |  |  4.162.869  |  |  1.848.036  |
|  - Lãi cơ bản trên cổ phiếu |  |  |  |  5.201  |  |  11.624  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Năm nay |  | Năm trước |
|  - Chi phí nguyên liệu, vật liệu |  |  |  |  17.656.252.865  |  |  9.787.069.780  |
|  - Chi phí nhân công |  |  |  |  |  123.440.446.425  |  |  104.273.074.211  |
|  - Chi phí khấu hao tài sản cố định |  |  |  |  10.578.556.321  |  |  9.045.135.574  |
|  - Chi phí dịch vụ mua ngoài |  |  |  |  2.073.165.444  |  |  3.502.386.554  |
|  - Chi phí khác bằng tiền |  |  |  |  |  32.125.519.935  |  |  21.587.594.398  |
| Cộng |  |  |  |  185.873.940.990  |  |  148.195.260.517  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22. Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| VIII. Các thông tin khác |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23. Thông tin bổ sung về các bên liên quan |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và HĐQT. |  |  |
| Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau: |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Năm 2014 |  | Năm 2013 |
| Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao |  |  |  |  1.092.000.000  |  |  397.950.000  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24. Báo cáo bộ phận |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý . Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản , nợ phải trả , doanh thu từ hoạt động tài chinh , chi phí tài chính, chi phí bán hàng , chi phí quản lý doanh nghiệp , lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bộ phận theo khu vực địa lý  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  Trong nước  |  |  Xuất khẩu  |
|  |  | Năm 2014 | Năm 2013 |   | Năm 2014 |   | Năm 2013 |
| Doanh thu thuần bán hàng |  12.902.300.549  |  4.528.527.324  |  |  187.114.325.669  |  |  167.679.906.864  |
| Giá vốn bán hàng |  |  11.622.393.929  |  3.739.696.769  |  |  157.938.273.715  |  |  138.471.507.634  |
| Lợi nhuận gộp  |  |  1.279.906.620  |  788.830.555  |   |  29.176.051.954  |   |  29.208.399.230  |

|  |
| --- |
|   |
| 25. Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Giá trị sổ sách |  |  Giá trị hợp lý  |
|  |  Tại ngày 31/12/2014  |   |  Tại ngày 01/01/2014  |  |  Tại ngày 31/12/2014  |   |  Tại ngày 01/01/2014  |
|  |  | *VND* |  | *Dự phòngVND* |  | *VND* |  | *Dự phòngVND* |  | *VND* |  | *VND* |
| Tài sản tài chính |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.275.672.570  |  |  |  | 28.240.841.663  |  |  |  | 36.275.672.570  |  | 28.240.841.663  |
| Phải thu khách hàng | 17.067.548.172  |  |  |  | 8.751.844.378  |  |  |  | 17.067.548.172  |  | 8.751.844.378  |
| Trả trước người bán | -  |  |  |  | 47.443.500  |  |  |  | -  |  | 47.443.500  |
| Đầu tư ngắn hạn |  | -  |  |  |  | 1.250.000.000  |  |  |  | -  |  | 1.250.000.000  |
| Đầu tư dài hạn |  | -  |  |  |  | -  |  |  |  | -  |  |  -  |
| Phải thu khác |  | 266.155.882  |  |   |  | 348.892.888  |  |   |  | 266.155.882  |  | 348.892.888  |
|  Tổng  | 53.609.376.624  |  | -  |  | 38.639.022.429  |  | -  |  | 53.609.376.624  |  | 38.639.022.429  |
|  Nợ phải trả tài chính  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  Vay và nợ  |  | 8.316.793.000  |  |  |  | 13.521.846.766  |  |  |  | 8.316.793.000  |  | 13.521.846.766  |
|  Phải trả người bán  |  | 2.418.635.251  |  |  |  | 1.917.973.688  |  |  |  | 2.418.635.251  |  | 1.917.973.688  |
|  Người mua trả tiền trước  | -  |  |  |  | 1.839.910.262  |  |  |  | -  |  | 1.839.910.262  |
|  Phải trả người lao động  | 29.746.526.054  |  |  |  | 23.773.999.000  |  |  |  | 29.746.526.054  |  | 23.773.999.000  |
|  Chi phí phải trả  |  | -  |  |  |  | -  |  |  |  | -  |  | -  |
|  Phải trả khác  |  | 1.277.984.243  |  |   |  | 1.161.277.817  |  |   |  | 1.277.984.243  |  | 1.161.277.817  |
|  Tổng  | 41.759.938.548  |  | -  |  | 42.215.007.533  |  | -  |  | 41.759.938.548  |  | 42.215.007.533  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.  |
| Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2014 và 01/01/2014. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu. |

|  |
| --- |
| 26. Quản lý rủi ro |
|  |
| Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. |
|  |
| Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủ ro tín dụng và rủ ro thanh khoản. |
|  |
| Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro. |
|  |
| Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau: |
|  |
| *26.1 - Rủi ro thị trường* |
|  |
| Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính. |
| Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Rủi ro lãi suất* |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Rủi ro lãi suất là Rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty quản lý Rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Rủi ro ngoại tệ* |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Rủi ro ngoại tệ là Rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty). |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Rủi ro về giá cổ phiếu* |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. công ty quản lý Rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý. Nhưng hiện tại Công ty không nắm giữ cổ phiếu nào nên rủi ro giá cổ phiếu là không trọng yếu. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| *26.2 - Rủi ro tín dụng* |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Phải thu khách hàng* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc. Liên quan tới các khoản phải thu từ khách hàng nước ngoài, Công ty cũng thường yêu cầu khách hàng phải thanh toán trước giá trị hàng hóa, hoặc yêu cầu đảm bảo cho các khoản phải thu còn lại. |
|  |
| *Tiền gửi ngân hàng* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp. |
|  |
| *26.3 - Rủi ro thanh khoản* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu: |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm |  | Tổng cộng |
|  Số đầu năm  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ  |  |  |  -  |  13.521.846.766  |  |  13.521.846.766  |
| Phải trả người bán  |  |  |  1.917.973.688  |  |  |  1.917.973.688  |
| Người mua trả tiền trước |  |  |  1.839.910.262  |  |  |  1.839.910.262  |
| Phải trả người lao động |  |  |  23.773.999.000  |  |  |  23.773.999.000  |
| Chi phí phải trả  |  |  |  -  |  |  |  -  |
| Phải trả khác |  |  |  1.161.277.817  |  |  |  1.161.277.817  |
|  Tổng  |  |  28.693.160.767  |  13.521.846.766 |  |  42.215.007.533  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm |  | Tổng cộng |
|  Số cuối năm  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ  |  |  |  -  |  8.316.793.000  |  |  8.316.793.000  |
| Phải trả người bán  |  |  |  2.418.635.251  |  |  |  2.418.635.251  |
| Người mua trả tiền trước |  |  |  -  |  |  |  -  |
| Phải trả người lao động |  |  |  29.746.526.054  |  |  |  29.746.526.054  |
| Chi phí phải trả  |  |  |  -  |  |  |  -  |
| Phải trả khác |  |  |  1.277.984.243  |  |  |  1.277.984.243  |
|  Tổng  |  |  33.443.145.548  |  8.316.793.000  |  |  41.759.938.548  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần. |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm |  | Tổng cộng |
|  Số đầu năm  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền |  |  28.240.841.663  |  |  |  28.240.841.663  |
| Phải thu khách hàng |  |  |  8.751.844.378  |  |  |  8.751.844.378  |
| Trả trước người bán |  |  |  47.443.500  |  |  |  47.443.500  |
| Đầu tư ngắn hạn |  |  |  1.250.000.000  |  |  |  1.250.000.000  |
| Đầu tư dài hạn |  |  |  -  |  |  |  -  |
| Phải thu khác |  |  |  348.892.888  |  |  |  348.892.888  |
| Cộng |  |  38.639.022.429  |  -  |  |  38.639.022.429  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  Số cuối năm  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền |  |  36.275.672.570  |  |  |  36.275.672.570  |
| Phải thu khách hàng |  |  |  17.067.548.172  |  |  |  17.067.548.172  |
| Trả trước người bán |  |  |  -  |  |  |  -  |
| Đầu tư ngắn hạn |  |  |  -  |  |  |  -  |
| Đầu tư dài hạn |  |  |  -  |  |  |  -  |
| Phải thu khác |  |  | 266.155.882 |   |  |  266.155.882  |
| Cộng |  |  53.609.376.624  |  -  |  |  53.609.376.624  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 27. Thông tin so sánh  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Phan Thiết năm 2013 được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

 *Phan Thiết, ngày 27 tháng 2 năm 2015*

 CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

 *HUỲNH VĂN NGHI*